

MỘT THỬ NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NGỮ NGHĨA TRONG PHÂN TÍCH CÚ PHÁP

(Biểu hiện qua phân tích các nội dung tình thái của câu)

Nguyễn Văn Hiệp

Khoa Ngôn ngữ học

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

1. Những khuynh hướng ngữ pháp thiên về ngữ nghĩa đã tỏ ra thắng thế trong những năm gần đây và có thể được gọi chung là Ngữ pháp Chức năng (functional Grammar). Đó là một kết cục hợp lý sau nhiều năm lao động cực nhọc của một số nhà ngôn ngữ học trong một cố gắng không mệt mỏi nhằm chỉ ra những *nền chế* của các *khuynh hướng cấu trúc* trong việc miêu tả và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ, đặc biệt ở những khuynh hướng chủ trương hoàn toàn gạt bỏ *ngữ nghĩa* trong phân tích và miêu tả cú pháp. Ở Việt Nam, những nghiên cứu ngữ pháp theo hướng ngữ nghĩa đã bước đầu thu được những thành công đầy ấn tượng [1, 12]

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ thử nghiệm xem xét vai trò của ngữ nghĩa trong phân tích cú pháp, thể hiện qua việc phân tích các nội dung tình thái (modality) của câu. Tuy nhiên, bài viết không nhằm chủ đích xét lại hoặc phê phán toàn bộ phương pháp phân tích truyền thống cùng những kết quả của nó. Ở một vài phương diện có tính gợi ý và trao đổi, bài viết chỉ muốn đặt những phương pháp phân tích này trong một khung miêu tả rộng hơn, cho phép người nghiên cứu phát hiện một số khác biệt quan trọng về ngữ nghĩa ẩn dấu đằng sau những tên gọi, nhãn hiệu cú pháp quen thuộc. Từ đó, chúng tôi thử nêu lên một mô hình phân tích coi trọng nhân tố ngữ nghĩa mà chúng tôi nghĩ rằng có thể áp dụng cho tiếng Việt.

2. Một sự giới thiệu sơ lược khái niệm "tình thái" sẽ có lợi cho những gì được trình bày tiếp theo. Tuy nhiên, đây lại là một khái niệm hết sức phức tạp, như được bộc lộ qua nhận định bi quan sau đây của một nhà ngôn ngữ học có tên tuổi: "không có phạm trù nào mà bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái" [1, tr.37-38]. Lô gích học và ngôn ngữ học đều quan tâm đến tình thái của câu và mô hình chung mà lô gích học và ngôn ngữ học hình dung về câu là: Câu = Ngôn ngữ + Tình thái. Trong đó ngôn liệu (dictum) là "tập hợp gồm sở thuyết (vị ngữ lô gic) và các tham tố của nó được xét như một mối liên hệ tiềm năng" và tình thái (modality) là "cách thức thực hiện mối liên hệ ấy, cho biết mối liên hệ ấy là có thật (hiện thực) hay là không có (phủ định nó, coi nó là phi hiện thực), là tất yếu hay là không tất yếu, là có thể có được hay không thể có được" [1, tr 50]. Tuy nhiên, sự quan tâm lại khác nhau: Lô gích học chỉ quan tâm đến tình thái khách quan, là tình thái loại bỏ vai trò của người nói; còn ngôn ngữ học quan tâm chủ yếu đến tình thái chủ quan, là tình thái thể hiện "lập trường" và những mục đích thực dụng của chủ thể phát ngôn.

Trong phạm vi tình thái chủ quan, các tác giả cũng quan niệm một cách kh nhau. Lyons cho rằng tình thái là "thái độ của người nói đối với nội dung mệnh mà câu biểu thị hay tình trạng mà mệnh đề đó miêu tả" [10, tr. 452]. Palmer cũ cho rằng tình thái là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến c người nói đối với điều được nói ra và chủ trương phân biệt trong câu "những yếu biểu thị tình thái với những yếu tố biểu thị mệnh đề", tức phân biệt "tình thái nội dung mệnh đề" [13, tr. 14]. Tuy nhiên, Bybee lại hiểu tình thái theo một ngh rộng hơn, như là "tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội du mệnh đề" [6, tr 385]. Theo tinh thần này, Searle cho rằng khung lý thuyết hành ngôn ngữ (theory of speech acts) là thích hợp nhất để thảo luận những vấn đề tình thái, bởi vì lý thuyết hành vi ngôn ngữ quan tâm đến quan hệ giữa người r và điều được nói ra [15, tr. 166]. Còn Cao Xuân Hạo thì cho rằng trong các nội du thuộc phạm trù tình thái, cần phân biệt *tình thái của hành động phát ngôn* "tình thái phân biệt các lời nói về phương diện mục tiêu và tác dụng giao tế" và *tình thái của lời phát ngôn*, là tình thái thể hiện "thái độ của người nói đối với đi mình nói ra, hoặc đến quan hệ giữa sở đề và sở thuyết của mệnh đề" [1, tr. 50-51].

Tình thái của lời phát ngôn được quy về hai phạm trù chính: tình thái nhận thức (Epistemic modality) và tình thái đạo nghĩa (Deontic modality).

Tình thái nhận thức, còn gọi là tình thái độ chân thực (alethic modality), t hiện *mức độ cam kết* của người nói đối với tính *chân thực* của điều được nói đ trong câu. Tình thái nhận thức có 3 phạm trù nội dung cơ bản:

+ Tình thái thực hữu (Factive): Người nói cam kết rằng sự tình được nói đ trong câu là hiện thực hay tất yếu hiện thực. Ví dụ

- Ai ngờ ông ta chỉ thích nằm ở nhà đọc sách.

- *Đường* nào thì họ cũng trở về.

+ Tình thái phản thực hữu (Contra-factive): Người nói cho rằng sự tình đ nói đến trong câu là phi hiện thực.

- *Họa* là tôi có bạc triệu trong tay.

- *Tí* nữa thì tôi va vào cô ấy.

+ Tình thái không thực hữu (Non-factive): Người nói không cam kết ch chắn về tính xác thực, tính hiện thực của sự tình được nói đến trong câu mà đưa ra một sự phỏng đoán, một đoán định có mức độ về tính xác thực, về tính hi thực (trong khả năng) của sự tình.

- *Tôi* nghĩ việc này không khó.

- *Nghe* đâu ông ta đã về hưu.

Tình thái đạo nghĩa lại liên quan đến tính hợp thức về đạo lý của hành độ do một người nào đó hay do chính người nói thực hiện [13, tr 96]. Lyons J. cho r "tình thái đạo nghĩa liên quan đến tính tất yếu hay tính có thể của hành vi đ thực hiện bởi một chủ thể có trách nhiệm về đạo đức" [10, tr 823] và xem xét ph trù tình thái này theo các nội dung về tính nghĩa vụ, sự cho phép, sự cấm đoán sự miễn trừ [10, tr 823-832]. Ví dụ:

- Nó *dám* cãi lại bố mẹ.

Gì thì gì, cô ta *phải* ở lại.

Ngoài ra, tình thái của lời phát ngôn còn liên quan đến thái độ, cách đánh giá người nói về tính mong muốn hay không đáng mong muốn, tích cực hay tiêu cực, tình cùng cực hay không cùng cực, bình thường hay bất thường... của điều nói ra. Ví dụ, "*May ra* nó gặp cô ấy"/"*Nhỡ ra* nó gặp cô ấy"; "Tôi *bị* các đồng nghiệp trong bộ môn phê bình"/"Tôi *được* các đồng nghiệp trong bộ môn phê bình".

Về tình thái của mục đích phát ngôn, có 3 mục đích được xem là *diễn hình* (đã được ngữ pháp hóa trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, đó là *trần thuật*, *ngghi vấn* và *câu khiến*). Từ các kiểu câu được gọi là trần thuật, câu khiến, nghi vấn này, thông qua những *cơ chế suy ý* hoặc thông qua những *quy ước* gắn với ngôn ngữ cụ thể, người nói có thể biểu thị những mục đích phát ngôn khác. Ví dụ câu "Chị ơi chị, chị có ngồi xê ra một tí được không?" tuy hình thức là một câu trần thuật nhưng ngữ nghĩa trung là một *đề nghị*. Hay câu "Bát đĩa để bán đến 3 ngày rồi", tuy hình thức là một câu trần thuật nhưng tùy thuộc vào hoàn cảnh, tình huống nói khác nhau, ngữ nghĩa trung có thể là một *mệnh lệnh*, một lời *khiển trách*... Như vậy, ngôn ngữ đã chọn một cơ chế linh động và tiết kiệm, cho phép chủ thể phát ngôn có thể biểu thị các mục đích phát ngôn khác nhau (các hành vi tại lời gián tiếp) từ một số hữu hạn cấu trúc hình thức của câu (thực chất đây là những hình thức được ngữ pháp hoá của một số mục đích phát ngôn được coi là diễn hình). Gần mạnh đến điều này, T. Givón nêu ra khái niệm thể liên tục của các hành vi ngôn ngữ (the speech act continuum), chẳng hạn có thể thấy sự liên tục từ câu mệnh lệnh diễn hình đến câu nghi vấn diễn hình, từ câu mệnh lệnh diễn hình đến câu trần thuật diễn hình, từ câu trần thuật diễn hình đến câu nghi vấn diễn hình [tr.814-818].

3. Tình thái trong câu có thể được biểu thị bằng các phương tiện từ vựng hoặc ngữ pháp. Theo lý luận chung, các phương tiện ngữ pháp quan trọng nhất để biểu thị tình thái là *thức* (mood), *động từ tình thái* (modal verbs) và các *tiểu từ* (particle hoặc clitic). Đối với những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tức không có thức với tư cách là một phạm trù ngữ pháp của động từ, các phương tiện từ vựng dùng để biểu thị tình thái khá phong phú và một số ngữ pháp đã được "dán nhãn" (labeling) trong phân tích cú pháp hình thức của câu. Theo quan sát của chúng tôi, các phương tiện từ vựng được dùng trong câu để biểu thị tình thái là khá đa dạng: các quán ngữ, các hư từ, các vế câu...

Theo một số nhà nghiên cứu thì tựu trung lại, trong tiếng Việt, có thể kể ra các phương tiện biểu thị tình thái sau đây:

a) Các ngữ đoạn đứng đầu câu hoặc đứng chen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ (trong số này có một số là quán ngữ), ví dụ:

-*Lẽ ra* cô ấy đã là tiến sĩ ngôn ngữ học.

-*Gì thì gì* chúng ta cũng họp thêm một lần nữa.

b) Các hư từ gắn với vị ngữ, ví dụ:

-Trong làng mọi người đã ngủ.

-Tôi sẽ trở lại thăm bố mẹ cô ấy một lần nữa.

c) Các hư từ gắn với những ngữ đoạn danh từ hoặc số từ. Ví dụ:

-Tiền của hội còn những hai triệu.

-Ngay cả bố tôi cũng ngại anh ta.

d) Các động từ tình thái, ví dụ:

- Cô ta chiu về nhà mẹ một thời gian.

- Chúng ta phải nhớ ơn các anh hùng liệt sĩ.

e) Các tiểu từ tình thái đứng ở cuối câu, ví dụ:

-Bà Năm có con đi bộ đội à?

-Ông giám đốc đã về rồi đấy!

f) Các động từ biểu thị thái độ mệnh đề trong một kiểu câu phức, ví dụ:

- Tôi lo rằng ta không kịp chuyến tàu đêm nay.

- Tôi tưởng rằng đội ta đã thua.

Kiểu câu này chịu một số điều kiện ràng buộc, chẳng hạn chủ ngữ phải đứng ngôi thứ nhất số ít, động từ biểu thị thái độ mệnh đề không đi kèm với các hư từ chỉ thời, thể, trong câu không có các biểu thức chỉ thời gian quá khứ hay tương lai [1].

g) Kiểu câu phức mà hai vế được nối với nhau bằng các cặp liên từ "Nếu thì...", "Giá... thì...", "Mặc dù... nhưng...", "Dẫu... nhưng...", ví dụ:

- Nếu anh kịp chuyến tàu đêm nay thì anh sẽ gặp chị.

- Giá ngày ấy tôi không nông nổi thì bây giờ tôi đã không khổ thế này.

Một điều dễ nhận thấy là do đặc điểm đơn lập của tiếng Việt, sự phân biệt đối lập các phương tiện được ngữ pháp hoá (theo chuẩn của các ngôn ngữ châu Á) với các phương tiện từ vựng trong việc biểu thị các nội dung tình thái của câu không được thể hiện thật rõ nét. Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc phân tích cú pháp.

4. Từ những gì được trình bày một cách chung nhất trên đây, có thể phân biệt trong thành phần nội dung của câu hai bộ phận cấu thành là: a) những thông tin miêu tả (thuộc về ngôn liệu); và b) những thông tin tình thái. Hai loại thông tin này có chức năng và vai trò khác nhau trong câu, và không thể nói đến chức năng thông báo của câu nếu thiếu một trong hai loại thông tin này.

Tuy nhiên, trong phân tích cú pháp truyền thống đã tồn tại một tình trạng hỗn độn. Chúng ta thấy hoặc một sự thiên vị quá đáng đã được dành cho các thông tin miêu tả, hoặc là một sự lẫn lộn, nhập nhằng giữa thông tin miêu tả và thông tin tình thái. Chẳng hạn, đối với số đông nhà nghiên cứu thì trong phân tích cú pháp trúc hình thức của câu, các yếu tố biểu thị tình thái thường bị xem là các yếu tố phụ trợ và bị liệt chung vào loại hư từ, với cái nghĩa đó là những từ công cụ, như từ không có ý nghĩa từ vựng chân chính. Chỉ một số ít tác giả nhìn ra được sự vô lý này, cho rằng "nghĩa của các từ tình thái, nếu không muốn dùng các từ này, phải được diễn đạt bằng cả một câu hay một tiểu cú gồm nhiều "thực từ" (chẳng hạn, c

ông nửa lít có nghĩa là "còn nửa lít, và như thế là quá nhiều rồi)" [1, tr.52].
 Trong khi đó, việc xem nhẹ sự khác biệt giữa thông tin miêu tả và thông tin tình
 thái của câu đã khiến hầu hết các tác giả cho hai câu sau đây có mô hình cấu trúc
 giống nhau (Chủ ngữ+vị ngữ+ bổ ngữ):

1a) Nam dám cãi bố me.

C V BN

1b) Nam học bắn máy bay.

C V BN

Các tác giả đã không thấy được rằng trong câu 1b) vị ngữ "học" biểu thị thông
 tin miêu tả; còn trong câu 1a) vị ngữ "dám" không hề biểu thị thông tin miêu tả mà
 biểu thị thông tin tình thái, tức thái độ của chủ thể phát ngôn (người viết/nói)
 với hành vi của Nam (thuộc thông tin tình thái đạo nghĩa).

Tương tự như vậy, những người soạn sách giáo khoa ngữ pháp thường không
 đưa được sự khác nhau rất cơ bản giữa hai câu sau:

2a) Tôi nghĩ bây giờ còn sớm.

2b) Tôi đã nghĩ bây giờ còn sớm.

Câu 2a) biểu thị một nội dung tình thái nhận thức, cụ thể là một nhận định
 phân chủ quan (không chắc chắn) của người nói về tính chất "còn sớm" của thời
 điểm "bây giờ", đặt trong một tình huống có sự đối lập, tức có ý kiến của người khác
 cho rằng "bây giờ" không còn sớm nữa. Còn trong câu 2b) người nói chỉ tường thuật
 một cách khách quan là mình đã nghĩ như thế, như thế... mà thôi.

Cũng do không ý thức phân biệt thật rạch ròi hai loại thông tin miêu tả và
 thông tin tình thái trong câu mà một số tác giả đã nêu ra một thành phần câu có
 thể gọi hết sức vô lý là "thành phần chêm xen" và không hề chỉ ra chức năng của
 chúng hạn trong các câu sau:

3) Cô gái nhà bên, *có ai ngờ*, cũng vào du kích.

4) Ông già ấy, *nghe người ta nói*, là một cao thủ võ lâm.

Có thể thấy rằng, trong câu 3) ngữ đoạn "có ai ngờ" biểu thị/dánh dấu tình
 thái thực hữu (factive); còn trong câu 4) ngữ đoạn "nghe người ta nói" biểu thị/dánh
 dấu tình thái không thực hữu (non-factive).

Cũng với lý do tương tự, có tác giả đã xếp một trong các phương tiện biểu thị
 tình thái trên đây vào cùng một loại với các phương tiện thành phần câu vốn biểu
 thị các kiểu thông tin khác hẳn. Chẳng hạn, ngữ đoạn tình thái đứng đầu câu: "Lê
cò ấy đã là tiền sĩ ngôn ngữ học" được gọi chung là "phụ ngữ câu" cùng với các
 ngữ đoạn đầu câu hoặc cuối câu khác như :

- Quyển sách này là của tôi, đúng thế (phụ ngữ câu chỉ quan hệ khách quan)

- Anh Long, cho tôi gặp một tí (phụ ngữ câu nêu lời gọi đáp- đưa đẩy) [4, tr 194-197).

Những cách phân tích đã gộp quá nhiều sự thể khác nhau về ý nghĩa vào một
 nhãn hiệu (tên gọi) như vậy không thể xem là thoả đáng được.

Gần đây, một số nhà ngôn ngữ đã thấy rõ sự bất công, thiên lệch quá đáng của ngữ pháp truyền thống khi coi các *trợ động từ* (auxiliary) các từ chỉ *thời*, *tình*, *thái* các *tiểu từ tình thái* đứng cuối câu chỉ là các *hư từ*, với hàm nghĩa là các từ loại hời hợt Công bằng mà nói, đây là những thành tố hết sức quan trọng dùng để biểu thị nội dung tình thái, loại nội dung mà Bally đã từng gọi một cách hình ảnh là "lõi hồn của câu nói". Vì vậy, cần có một tên gọi mới, thoả đáng hơn. Với tinh thần này, Cao Xuân Hạo dùng tên gọi "vị từ tình thái" để chỉ các từ *không, chẳng, chưa, sẽ, đang, hãy, đừng, chớ...*, ngang hàng và phân biệt với các vị từ khác như vị từ hành động, vị từ tư thế, vị từ chỉ tính chất... Tình hình cũng diễn ra tương tự trong giới ngôn ngữ học quốc tế, như lời của Palmer: "Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng cần phải xem các trợ động từ (auxiliaries) là các động từ chính mà bộ ngữ là phần câu theo sau" [13, tr.16].

5. Từ những gì trình bày trên đây, chúng tôi thấy mô hình phân tích câu S. Dik đề nghị là khá thuyết phục. Theo đó, việc phân tích câu sẽ được tiến hành qua 4 cấp độ sau đây:

Cấp độ 1: Cấp độ phân tích nòng cốt (nucleus) của câu.

Theo cấp độ này, *lõi sự tình* (thuộc thông tin miêu tả) của câu sẽ có một vị trí trung tâm và các thành tố bắt buộc, thể hiện những vai, nghĩa bắt buộc đã được định sẵn trong bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ trung tâm đó.

Cấp độ 2: Cấp độ phân tích khung câu (core)

Theo cấp độ này, *lõi sự tình* mà câu biểu thị được định vị trong không gian thời gian và những nhân tố tình huống khác.

Cấp độ 3: Cấp độ phân tích tình thái theo nghĩa hẹp hay ý nghĩa "lập trường" của chủ thể phát ngôn (tức người nói/viết)

Cấp độ 4: Cấp độ phân tích tình thái của hành động phát ngôn, tức cấp độ phân tích những yếu tố biểu thị/dánh dấu ngôn trung của câu nói [3].

Có thể minh hoạ các cấp độ phân tích này qua ví dụ thô thiển sau đây:

"Có lẽ nay mai nó dám mắng ông giám đốc đấy!"

Cấp độ 1: Nó/mắng/ông giám đốc (*lõi sự tình* của câu nói).

Cấp độ 2: Nay mai (định vị sự tình trong thời gian).

Cấp độ 3: -*Có lẽ* (tình thái nhận thức: sự phỏng đoán của người nói đối với khả năng xảy ra sự tình)

-*Dám* (tình thái đạo nghĩa: người nói cho rằng hành vi được nói đến trong câu là hành vi không được phép hoặc bị cấm đoán)

Cấp độ 4: *Đấy* (chỉ tố đánh dấu hình thức câu trần thuật, nhưng tùy theo tình huống nói năng mà có thể có các ngôn trung khác, chẳng hạn *cảnh báo, tố cáo, buộc tội...*)

Theo suy nghĩ của chúng tôi, có thể nêu thêm một cấp độ phân tích nữa: Cấp độ phân tích cấu trúc của câu như cấu trúc một *thông điệp* (Message), theo đó: *đầu* định đầu là chủ đề (Topic hay Theme) *đuôi* là sở thuyết (Comment hay Rheme) của câu. Chẳng hạn, trong câu: "Thuốc, ông ấy chỉ hút Vinataba" thì chủ đề của câu

ruor". Còn trong câu: "Ông ấy chỉ hút thuốc Vinataba" thì chủ đề của câu là "ông". Việc lựa chọn thành tố nào làm chủ đề (Topic) của câu sẽ phụ thuộc trước tiên ở các nhân tố ngữ dụng.

Đĩ nhiên, để có thể áp dụng được mô hình phân tích này, cần có thêm một số thủ tục khai thông. Trong đó, nổi bật lên là vấn đề giải quyết sự mơ hồ tình thái, ràng hạn cùng một yếu tố có thể vừa biểu thị tình thái khách quan vừa biểu thị tình thái chủ quan, vừa biểu thị tình thái nhận thức vừa biểu thị tình thái đạo đức, vấn đề về tâm tác động (scope) khi trong câu có hơn một chỉ tố đánh dấu tình thái, vấn đề về sự chế định và tương tác qua lại giữa nội dung mệnh đề và tình thái của câu...

Tuy nhiên, nhìn về đại thể, mô hình phân tích câu theo các cấp độ trên đây có ưu thế không chối cãi được là cho thấy được tính chất "lập thể", "nhiều chiều" ý nghĩa của câu. Mô hình này cũng cho phép tích hợp được 3 bình diện phân tích câu dung học, nghĩa học và kết học. Một khi đã có được một cơ sở nhận thức như vậy khai thông được các thao tác phân tích thì việc gọi tên các yếu tố cấu trúc thu được qua các cấp độ phân tích ấy chỉ còn là vấn đề hình thức, một thủ tục dán nhãn (labeling) để hoàn tất quy trình phân tích cú pháp¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1*. NXB Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh, 1991.
- Cao Xuân Hạo. "Về ý nghĩa "thì" và "thể" trong tiếng Việt". *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5(1998).
- S.M.Dik. *The theory of functional grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrecht, Foris, 1989.
- Diệp Quang Ban. *Câu đơn tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987.
- Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, tập 2*. NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1989.
- W.Frawley. *Linguistic Semantics*. Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1992.
- T.Givón. *Syntax, a functional-typological introduction, volume 1*. Amsterdam/Philadenlphia: John Benjamins publishing company. Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1984.
- T. Givón *Syntax, a functional-typological introduction, volume 2*. Amsterdam/Philadenlphia: John Benjamins publishing company, 1990.
- M.A.K. Halliday *An introduction to functional grammar*. London: Arnold, 1985.
- J. Lyons *Semantics*, Two volumes. Cambridge University Press, 1977.

Trong các năm 1996-1998, chúng tôi đã thử nghiệm áp dụng mô hình phân tích câu trên đây trong trình cú pháp dành cho sinh viên khoa Báo chí và các lớp ngoại ngữ tại chức của trường Đại học Xã hội & Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả cho thấy, anh chị em sinh viên bắt vấn đề và thực hành phân tích câu dễ dàng hơn nhiều so với cách phân tích truyền thống.

- [11] Nguyễn Ngọc Trâm "Về một nhóm các động từ thái độ mệnh đề trong tiếng Việt". *Tap chí Ngôn ngữ*, số 3(1990).
- [12] Nguyễn Thị Quy. *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*. NXB Khoa học Xã hội, TP Hồ Chí Minh, 1995.
- [13] F.R. Palmer. *Mood and Modality*. Cambridge University Press, 1986.
- [14] V.Z. Panfilov 1977. "Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc câu và phán đoán". In trong *Những vấn đề Ngôn ngữ học*, số 4(1997) (Tiếng Nga)
- [15] J.R. Searle *Intentionality*. Cambridge University Press, 1983.
- [16] Ủy ban Khoa học Xã hội. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983

VNU, JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., t.XVI, N°3, 2000

THE ROLE OF SEMANTICS IN SYNTAX ANALYSIS (AN EXPERIMENT ON SCOPE OF MODALITY)

Nguyen Van Hiep

Faculty of Linguistics

College of Social Sciences & Humanities - VNU

This paper deals with the role of semantics in syntax analysis, considering the failure of generative grammar and others formalistic tendencies. In my opinion it seems that the so-called Functional Grammar, based on semantic principles would shed light on Vietnamese grammar. According to a new approach to grammar on semantic principles, one might analyze Vietnamese on 5 levels:

Level 1: The nuclear predication, comprising of arguments that are required by some predicate in order to form a complete nuclear predication.

Level 2: The core predication, comprising of satellites that gives optional information (location, time...)

Level 3: The speaker's attitude toward or evaluation of the propositional content

Level 4: The character of speech act.

Level 5: The structure of sentence as a message.

In paying particular attention to meaning, this paper confirms the role of semantics in syntax analysis.